TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **07** /2020/DS-ST
Ngày: 19/8/2020

V/v "Tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Văn Hùng và ông Nguyễn Thái Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Tân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Hòa tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đại, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2019/TLST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2019 về việc *"Tranh chấp chia di sản thừa kế"*

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2020, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1942. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn N1, xã S1, huyện S1, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Nguyễn Thị B: Luật sư Nguyễn N, thuộc đoàn luật sư Nguyễn N, đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lưu Văn C, sinh năm 1974. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N1, xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lưu Thị L, sinh năm 1971. Trú tại thôn 3, xã C, huyện B, tỉnh Đắc Lắc. Vắng mặt.

3.2. Ông Lưu Văn B1, sinh năm 1977. Trú tại thôn N1, xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.3. Ông Lưu Văn T, sinh năm 1982. Trú tại thôn 3, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắc Lắc. Vắng mặt.

3.4. Ông Lưu Văn A, sinh năm 1984; Trú tại thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.Vắng mặt.

3.5. Bà Lưu Thị N1, sinh năm 1990. Vắng mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965. Có mặt

Đều trú tại: Thôn N1, xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên.

3.7. Ủy ban nhân dân xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên. Do ông Ưng Duy H, cán bộ địa chính – xây dựng làm đại diện theo ủy quyền.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/6/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/5/2020, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị B bày như sau:

Tôi Nguyễn Thị B và ông Lưu T2 (sinh năm 1935, đã chết vào ngày 18/4/2016) là vợ chồng. Trong quá trình sinh sống sinh được những người con sau: Lưu Thị L, sinh năm: 1971; Lưu Văn C, sinh năm 1974; Lưu Văn B1, sinh năm: 1977; Lưu Văn T, sinh năm: 1982; Lưu Văn A, sinh năm: 1984; Lưu Thị N1, sinh năm: 1990.

Quá trình chung sống vợ chồng đã tạo được khối tài sản chung và đã phân chia cho các con khi lập gia đình. Tài sản còn lại là 01 thửa đất thổ cư diện tích 400m2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 448082 do UBND huyện cấp ngày 19/10/2000, trên đất đã xây dựng nhà ở cấp 4 + 862,1m2 là đất vườn; diện tích 5.025m2 đất sản xuất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 394401 do UBND huyện S cấp ngày 06/7/2006 (nhưng theo số liệu đo đạc định giá ngày 14/5/2020 thì diện tích chỉ còn 4.316,1m2) đều tọa lạc tại thôn N1, xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên.

Sau khi chồng tôi là ông Lưu T2 chết không để lại di chúc, tôi có họp gia đình để phân chia khối tài sản còn lại nêu trên. Các con tôi đều thống nhất giao lại kỷ phần được nhận cho tôi toàn quyền sử dụng và định đoạt, riêng đối với Lưu Văn C thì không ký vào biên bản phân chia.

Nay tôi khởi kiện yêu cầu được chia toàn bộ tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất. Tôi có trách nhiệm thanh toán lại giá trị tương ứng với kỷ phần của từng người nếu họ có yêu cầu. Các chi phí đo đạc định giá tôi tự nguyện chịu.

Tài liệu có tại hồ sơ đối với bị đơn: Quá trình thụ lý giải quyết việc tranh chấp, Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ cho ông Lưu Văn C các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, ông C đều vắng mặt không lý do.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị L, Lưu Văn B1, Lưu Văn T, Lưu Văn A và Lưu Thị N1 là con ruột của ông Lưu T2 và bà Nguyễn Thị B trình bày: Thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà Bình và không có tranh chấp gì. Phần tài sản được chia theo pháp luật thì đều thống nhất giao lại cho bà B nhận để dưỡng già và xin xét xử vắng mặt.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa Ủy ban nhân dân xã S1 trình bày: Đối với diện tích đất 4.316,1m2 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lưu T2 và bà Nguyễn Thị B, thời hạn sử dụng đến năm 2016 đã hết hạn sử dụng, hiện nay chưa làm thủ tục gia hạn. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định, sau khi giải quyết xong, diện tích đất này thuộc về người nào sử dụng thì người đó có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chuyên môn để làm thủ tục gia hạn. Đối với diện tích đất 1.262,1m2 tại thửa đất số 405, tờ bản đồ số 83 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 400m2 đất ở lâu dài, còn lại 862,1m2 là đất vườn thừa chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất này đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định. Sau khi giải quyết xong, diện tích đất này thuộc người nào sử dụng thì người đó có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T1 trình bày: Đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp bà đang thuê của bà B để trồng mía, hiện tại trên đất đang trồng mía, thời gian thuê đất đang còn bà không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, Luật sư Nguyễn N đề nghị HĐXX xem xét: Đối với diện tích 5.025m2 đất sản xuất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 394401 được UBND huyện S cấp ngày 06/7/2006 (nhưng theo số liệu đo đạc định giá ngày 14/5/2020 thì diện tích chỉ còn 4.316,1m2) và diện tích đất 1.262,1m2 tại thửa đất số 405, tờ bản đồ số 83 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 400m2 đất ở lâu dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 448082 do UBND huyện S cấp ngày 19/10/2000, còn lại 862,1m2 là đất vườn thừa chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông T2 và bà B trong thời kỳ hôn nhân tạo ra, khi ông T2 chết không để lại di chúc, nay có tranh chấp, theo quy định của pháp luật, đương nhiên bà B được hưởng ½ kỷ phần số tài sản này, số ½ kỷ phần còn lại của ông T2 được chia đều cho các kỷ phần còn lại theo hàng thừa kế thứ nhất, trong đó bà B tiếp tục được hưởng tiếp 1 kỷ phần nữa.

Toà án đã tiến hành hoà giải để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thành.

Tại phiên toà, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thống nhất tài sản theo biên bản định giá tài sản. Bà B yêu cầu chia số tài sản trên theo tài sản chung của vợ chồng bà và chia phần di sản của chồng theo pháp luật, bà B xin nhận bằng hiện vật và trả lại bằng tiền cho các kỷ phần được hưởng. Bị đơn tiếp tục vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên tham gia phiên toà phát biểu sự tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và quan điểm giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán và HĐXX thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng; Việc cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát cùng cấp và người tham gia tố tụng đúng theo quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định về quyền, nghĩa vụ và nội quy phiên tòa, bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào các Điều 612, 649, 651, 652 của Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B kiện ông Lưu Văn Ch về việc kiện tranh chấp chia di sản thừa kế . Căn cứ vào Điều 26, 36 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 612, 649, 651, 652 Bộ luật dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Sơn Hoà. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt không có lý do, HĐXX căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Ông Lưu T2, sinh năm: 1935 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1942 là vợ chồng, trú tại: Thôn N1, xã Sơn N1, huyện S, tỉnh Phú Yên. Trong quá trình sinh sống, ông T2 và bà B sinh được 06 người con gồm: Lưu Thị L, Lưu Văn C, Lưu Văn B2, Lưu Văn T, Lưu Văn A và Lưu Thị N1, cha mẹ ông T2 đã chết không còn ai. Năm 2016, ông Lưu T2 chết không để lại di chúc, nên xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Lưu T2 có 06 người con có tên nêu trên và bà Nguyễn Thị B theo quy định tại Điều 613, 650 và Điều 652 của Bộ luật dân sự.

[3] Đối với phần tài sản là diện tích 5.025m2 đất sản xuất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 394401 do UBND huyện S cấp ngày 06/7/2006 (nhưng theo số liệu đo đạc định giá ngày 14/5/2020 thì diện tích chỉ còn 4.316,1m2) và diện tích đất 1.262,1m2 tại thửa đất số 405, tờ bản đồ số 83 được

Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 400m2 đất ở lâu dài cấp ngày số S448082 do UBND huyện S 19/10/2000, còn lại 862,1m2 là đất vườn thừa chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đại diện ủy ban nhân dân xã S1 thì diện tích đất này đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định. Sau khi giải quyết xong, diện tích đất này thuộc người nào sử dụng thì người đó có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy đây là tài sản chung của vợ chồng ông T2 và bà B trong thời kỳ hôn nhân tạo ra, khi ông T2 chết không để lại di chúc.

Đây là tài sản được nhà nước cấp cho vợ chồng ông T2, bà B trong thời kỳ hôn nhân, nên là tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 219 của bộ luật dân sự. Ông T2 mất không để lại di chúc. Tháng 6/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có đơn khởi kiện và tháng 5/2020 có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia thừa kế phần di sản của chồng bà, nên xác định thuộc trường hợp yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và thời điểm mở thừa kế là ngày ông Lưu T2 chết để lại di sản (18/4/2016) theo quy định tại Điều 611 và 612 của Bộ luật dân sự.

[4] Đối với các ông bà Lưu Thị L, Lưu Văn B1, Lưu Văn T, Lưu Văn A và Lưu Thị N1 là con ruột của ông Lưu T2 và bà Nguyễn Thị B đều thống nhất giao lại phần tài sản được chia theo pháp luật cho mẹ mình là bà B để dưỡng già.

[5] Theo biên bản đo đạc định giá tài sản ngày 14/5/2020, xác định bao gồm các tài sản có giá trị như sau: Đất nông nghiệp diện tích 4.316,1m2 có giá trị 86.322.000đ; đất ở 400m2 có giá trị 36.000.000đ; đất vườn thừa diện tích 862,1m2 có giá trị 38.794.500đ; 01 ngôi nhà vách đất trên lô đất ở có giá trị 5.000.000đ; các cây trồng trên đất trị giá 8.130.000đ; 01 giếng nước có giá trị 7.000.000đ. Tổng giá trị là 181.246.500đ. Xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nguyên đơn Nguyễn Thị Bình với chồng Lưu T2 theo quy định tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình. Phần tài sản chung của nguyên đơn Nguyễn Thị B được hưởng là ½ khối tài sản nêu trên, cụ thể: 181.246.500đ: 2 người = 90.623.000đ/người (làm tròn số). Số tiền còn lại 90.623.000đ là di sản thừa kế chưa chia của ông Lưu T2. Ngày 18 tháng 4 năm 2016, ông T2 chết không để lại di chúc. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lưu Thị L, Lưu Văn C, Lưu Văn B1, Lưu Văn T, Lưu Văn A và Lưu Thị N1 và bà Nguyễn Thị B là đúng với quy định của pháp luật, cụ thể: Mỗi kỷ phần thừa kế được chia: 90.623.000 đ: 7 người = 12.946.000đ/người (làm tròn số).

[6] Bị đơn Lưu Văn C không yêu cầu chia thừa kế, nhưng cũng không từ chối nhận thừa kế. Do đó, bị đơn cũng được hưởng kỷ phần thừa kế của cha Lưu T theo quy định của pháp luật là 12.946.000đ/người.

[7] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như các con Lưu Thị L, Lưu Văn B1, Lưu Văn T, Lưu Văn A và Lưu Thị N1 đều đồng ý giao lại cho bà B để dưỡng già, không nhận kỷ phần của mình. Như vậy bà B được hưởng 6 kỷ phần là 12.946.000đ/người x 6 kỷ phần = 77.676.000đ + ½ khối tài sản chung được sở hữu (90.623.000đ/người) = 168.299.000đ. Bà B xin được nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật và trả lại bằng tiền cho các kỷ phần được chia.

[8] Đối với bà Nguyễn Thị T1 là người thuê đất của bà B để trồng mía, hiện tại trên đất có mía bà T1 đang trồng, nhưng bà T1 không có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

[9] Về chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn Nguyễn Thị B tự nguyện chịu 7.650.000đ, nguyên đơn đã nộp đủ.

[10] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, Luật người cao tuổi, nên miễn toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị B, ông C phải chịu 5% án phí số tiền được chia là 647.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, 613, 649, 650, 651 và Điều 652 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị B về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị B được sử dụng và định đoạt các tài sản gồm: 01 thửa đất nông nghiệp diện tích 4.316,1m2 tại thửa đất số 425, tờ bản đồ số 83 (bản đồ đo đạc năm 2006) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 494401 do UBND huyện S cấp ngày 06/7/2006; 01 thửa đất ở 400m2 tại thửa đất số 312, tờ bản đồ số 15 (nay thuộc thửa đất số 405, tờ bản đồ số 83 bản đồ đo đạc năm 2006) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 448082 do UBND huyện S cấp ngày 19/10/2000; 01 thửa đất vườn thừa diện tích 862,1m2 (tại thửa đất số 405, tờ bản đồ số 83 bản đồ đo đạc năm 2006) chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 ngôi nhà vách đất trên diện tích đất ở; các cây trồng trên đất; 01 giếng nước tại thôn N1, xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà B có

trách nhiệm liên hệ với cấp có thẩm quyền làm thủ tục cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm trả cho ông Lưu Văn C 12.946.000đ kỷ phần ông C được hưởng.

2. Về án phí: Bị đơn Lưu Văn C phải chịu 647.000đ án phí dân sự sơ thẩm, miễn án phí cho nguyên đơn Nguyễn Thị B, trả lại cho bà Nguyễn Thị B 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0014583 ngày 18/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên (01);
- VKSND H. Sơn Hòa (02);
- Chi cục THADS H. Sơn Hòa (01);
- Các đương sự (09);
- Lưu VP và HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Nam Trung